

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG ATN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG ATN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATN MEDIA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATN MEDIA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109825224

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

G32531, Tầng 25, Toà G3, Vinhomes Green Bay, Số 7 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932381368

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...;<br>- Bán buôn ô dù;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- : Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: kính râm, ống nhòm, kính lúp); - Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;                                               | 4669 |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551 |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000 |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9311 |
| 20. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9312 |
| 21. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9319 |
| 22. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9511 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9512 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.<br>- Hoạt động công nghiệp phần cứng<br>- Hoạt động công nghiệp phần mềm<br>- Hoạt động công nghiệp nội dung | 6209 |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 29. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; | 6399 |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                             | 7020 |
| 32. | Quảng cáo                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                         | 7320 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                   | 7410 |
| 35. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                              | 7420 |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                               | 7490 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                           | 7710 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                | 4690 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                             | 4711 |
| 40. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4723 |
| 41. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                   | 1410 |
| 42. | In ấn                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                         | 1812 |
| 44. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                        | 1820 |
| 45. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                         | 2011 |
| 46. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                             | 2013 |
| 47. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                           | 2023 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4774 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                            | 4791 |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                       | 4799 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                        | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                 | 5610 |
| 53. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                         | 5621 |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                             | 5629 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                          | 5630 |
| 56. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Hoạt động sản chương trình truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5911        |
| 58. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5912        |
| 59. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ Hoạt động phát hành chương trình truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5913(Chính) |
| 60. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5914        |
| 61. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5920        |
| 62. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6110        |
| 63. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6120        |
| 64. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản gồm: Dịch vụ thoại ; Dịch vụ fax; Dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ truyền hình ảnh; Dịch vụ nhắn tin; Dịch vụ hội nghị truyền hình; Dịch vụ kênh thuê riêng; Dịch vụ kết nối Internet;<br>- Dịch vụ viễn thông gia trị gia tăng gồm: Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax gia tăng giá trị; Dịch vụ truy cập Internet<br>- Cung cấp dịch vụ Internet<br>- Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;<br>- Thiết lập mạng xã hội;<br>- Dịch vụ ứng cứu sự cố mạng;<br>- Truyền đưa thông tin số | 6190        |
| 65. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721        |
| 66. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7722        |
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: + Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn, + Thiết bị sản xuất điện ảnh,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 68. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 69. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912        |
| 70. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990        |
| 71. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8211        |
| 72. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8219        |

|      |                                                                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73.  | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                             | 3220 |
| 74.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                            | 4101 |
| 75.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                      | 4102 |
| 76.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                | 4211 |
| 77.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                 | 4212 |
| 78.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                     | 4221 |
| 79.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                          | 4222 |
| 80.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                           | 4223 |
| 81.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                            | 4229 |
| 82.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                     | 4291 |
| 83.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                              | 4292 |
| 84.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                        | 4293 |
| 85.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                   | 4299 |
| 86.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 87.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                            | 4312 |
| 88.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                        | 4321 |
| 89.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4741 |
| 90.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Radiô, cassette, tivi; - Loa, thiết bị âm thanh nổi; - Máy nghe nhạc; - Đầu video, đầu đĩa CD, DVD. | 4742 |
| 91.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4751 |
| 92.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4752 |
| 93.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4753 |
| 94.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4761 |
| 95.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4762 |
| 96.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4763 |
| 97.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4764 |
| 98.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4771 |
| 99.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4772 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 680.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM THỊ<br>NGÂN        | Tổ 13 Khu 2,<br>Phường Giếng<br>Đáy, Thành phố<br>Hạ Long, Tỉnh<br>Quảng Ninh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 102.000       | 1.020.000.000            | 15,000       | 0221800046<br>07                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Tổng số                            | 102.000       | 1.020.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HOÀNG<br>TÙNG | P403 D8 Trung<br>Tự, Phường<br>Trung Tự, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 238.000       | 2.380.000.000            | 35,000       | 100711356                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Tổng số                            | 238.000       | 2.380.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                          |                                                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TUYẾT<br>NHUNG | 41T4 N A24,<br>KTT QĐ Bắc<br>Nghĩa Tân,<br>Phường Nghĩa<br>Tân, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 340.000 | 3.400.000.000 | 50,000 | 0221800031<br>96 |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                          |                                                                                                                 | Tổng số                            | 340.000 | 3.400.000.000 | 50,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 22/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 100711356

Ngày cấp: 02/07/2008 Nơi cấp: Công an Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: Tổ 13 Khu 2, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P403 D8 Trung Tự, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội